TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2025/DS-PT
Ngày: 25/9/2025
V/v:" Tranh chấp và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất; hủy văn bản cá biệt".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Dung

Các thẩm phán: Ông Phạm Tồn

Ông Đinh Phước Hoà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Mai - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 224/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, hủy văn bản cá biệt"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay thuộc tỉnh Đắk Lắk) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 611/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Mạc Hữu H, sinh năm 1968, bà Huỳnh Thị Thanh T1, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn T, xã X, Thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là thôn T, phường S, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trịnh Bình T2, sinh năm 1979; địa chỉ: G N, phường E, TP T, tỉnh Phú Yên (nay là G N, phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Xuân Y, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn T, xã X, Thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là thôn T, phường S, tỉnh Đắk Lắk).

2.2 Ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn T, xã X, Thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là thôn T, phường S, tỉnh Đắk Lắk).

2.3 Ông Trần Văn H1, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn T, xã X, Thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là thôn T, phường S, tỉnh Đắk Lắk).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: ông Huỳnh Tấn S; trú tại: khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (trước mở phiên tòa phúc thẩm).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Chế Hữu C, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn L, xã X, Thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là thôn L, phường S, tỉnh Đắk Lắk).

Đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là UBND phường S).

3.2 Hạt Kiểm lâm thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là Hạt Kiểm lâm phường S).

3.3 Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường phường S).

3.4 UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay là UBND phường S).

3.5 Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã X, Thị xã S, tỉnh Phú Yên (vợ ông H1), (nay là thôn T, phường S, tỉnh Đắk Lắk).

3.6 Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã X, Thị xã S, tỉnh Phú Yên (vợ ông T3), (nay là thôn T, phường S, tỉnh Đắk Lắk).

Đều vắng mặt.

Do có kháng cáo của các bị đơn là ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3 và ông Trần Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt:

Bên nguyên đơn thống nhất trình bày:

Nguyên thửa đất hiện nay ba người, ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3, ông Trần Văn H1 ngang nhiên chiếm đất, có nguồn gốc: Vào khoảng năm

1980 tôi cùng cha tôi là ông Mạc Hữu T4 khai hoang trồng dương, phần diện tích đất mà tôi khai hoang khoảng 01 ha, còn riêng phần đất của cha tôi bao nhiêu thì tôi không rõ. Đến năm 1996, tôi được nhà nước giao đất lâm nghiệp theo quyết định số 927/UB-QĐ của huyện S cấp ngày 16/12/1996, đến năm 1997, tôi được nhà nước cấp phát cho 1.000 (Một nghìn) cây dương để trồng trên điện tích đất đã được nhà nước giao theo quyết định. Tại thời điểm phát dương, gia đình tôi làm nghề biển, lúc đó có ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3, ông ông Trần Văn H1, đi bạn biển cho gia đình tôi, mỗi khi biển vắng tôi có đề xuất là ba ông Y, T3, H1 đi cùng tôi trồng dương, sau đó tôi sẽ trả công cho ba ông, nên ba ông đồng ý đi trồng dương cùng tôi. Gia đình tôi là người sử dụng liên tục sau đó tôi trồng dừa, không ai tranh chấp cho đến năm 2019 bị hỏa hoạn vì vậy một số cây dương đã chết, nên tôi có trồng keo, bạch đàn, bù vào những chổ dương bị cháy. Việc tôi sử dụng cho đến khi dương cháy chỉ có gia đình tôi là người chăm sóc, bản thân tôi khi đó trồng dừa, keo, bạch đàn cũng không ai tranh chấp, nhưng đến năm 2020 đất bắt đầu có giá thì ba ông T3, Y, H1 lại đề nghị tôi phải chia đất cho ba ông. Bản thân tôi không đồng ý việc yêu cầu chia đất cho ba ông và đồng thời tôi có cho rằng đất này là nhà nước giao đất lâm nghiệp cho bản thân tôi sử dụng 50 năm. Nhưng đến ngày 17-18/7/2020, ba ông đã cương quyết dùng trụ xi măng rào phân đất mà nhà nước đã giao cho tôi.

- Nguyên đơn ông H, bà T1 yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế 15.943,2m^2 tọa lạc: Thôn T, X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng ông Mạc Hữu H quản lý, sử dụng; diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế hiện nay ngày 31/12/2024, có diện tích 16.072,8m^2.

- Nguyên đơn yêu cầu buộc ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3 và ông Trần Văn H1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất diện tích 16.072,8m^2, tháo dỡ trụ rào trên đất;

Bên các bị đơn cùng thống nhất trình bày:

Nguyên nguồn gốc đất hiện tại ba chúng tôi, ông Nguyễn Xuân Y, ông Trần Văn H1, ông Huỳnh Văn T3, đang tranh chấp, là có nguồn gốc từ thành quả của chúng tôi tạo ra. Vào khoảng năm 1995, nhà nước có chủ trương trồng dương phủ xanh đồi trọc, lúc này ba chúng tôi đi bạn biển cho gia đình ông H và bốn người chúng tôi khởi xướng nhận dương đi trồng. Việc làm của chúng tôi có những người giáp ranh như ông Bạch Hữu T5, Ông Lê Văn H2 đều biết và ngay cả bản thân anh em ruột của ông Mạc Hữu H đều biết, chúng tôi nhận dương trồng chung là 01 ha, khi trồng có đầy đủ cả vợ chồng của 4 người chúng tôi cùng nhau trồng. Đến năm 1996, nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp cho dân, lúc này ông

H Có yêu cầu ba người chúng tôi là để ông H đứng tên, khi nhận tiền sẽ chia cho chúng tôi, ba người chúng tôi không rành chữ nghĩa, cũng không tiện đi lại, chỉ có ông H đủ hiểu biết và có điều kiện đi lại nên ba người chúng tôi thống nhất giao cho ông H đứng tên kê khai để được nhà nước cấp đất Lâm nghiệp, nhưng vì chơi chung, chúng tôi quá thân đồng thời là họ tộc với nhau nên ba người chúng tôi chỉ thống nhất bằng miệng với ông H, chính vì vậy Quyết định giao đất lâm nghiệp chỉ mang tên ông H chứ không có tên của ba người chúng tôi. Y như những gì ông H đã nói khi nhận tiền về ông H đã chia đều cho ba người chúng tôi. Riêng phần đất ban đầu ông H có đồng ý thỏa thuận chia cho bà người chúng tôi một nửa, (Năm nghìn mét vuông), bản thân ông H một nửa, trên thực tế ông H sẽ được nhiều hơn một nửa vì Quyết định cấp đất 01 ha nhưng thực tế sử dụng gần 1,5 ha. Nhưng ông H không hề chỉ đất cho ba chúng tôi. Đến năm 2019, phát hiện ông H trồng dừa UBND xã xuống ngăn không cho trồng, lúc này ông T3 hỏi ông H đất của ba người chúng tôi đâu, thì ông H luôn tìm cách lẫn tránh vì cho rằng đất này của nhà nước, cho đến khi nào được nhà nước cấp giấy chứng nhận thì chia cho chúng tôi. Tại thời diểm thỏa thuận đầu tiên tại nhà ông H, cho đến khi H cố tình lần tránh nên chúng tôi mới kéo lên hiện trường đất và chúng tôi có ghi âm lại những gì ông H đã thừa nhận với chúng tôi. Ba người chúng tôi có rào lại vị trí phần đất mà cây dương của chúng tôi trồng, ông H có báo xã và xã đã làm việc với chúng tôi đề nghị chúng tôi giữ nguyên hiện trạng, để xã kiểm tra đất chồng lấn sau đó giải quyết tranh chấp. Trong quá trình chúng tôi chờ đợi vẫn chấp hành với những gì xã yêu cầu, nhưng ông H thì không chấp hành mà lén chúng tôi trồng keo trên phần đất tranh chấp nên chúng tôi bức xúc mới dùng sơn xịt ghi đất tranh chấp, chúng tôi không hề phá hoại tài sản của ông H.

- Bị đơn ông Y, ông T3, ông H1 có yêu cầu phản tố đề nghị hủy sổ lâm bạ, Quyết định giao đất lâm nghiệp số 927/QĐ-UB ngày 16/12/1996 của UBND huyện S (nay là Thị xã S) đã cấp cho ông Mạc Hữu H; Đề nghị công nhận diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng chung của 04 người và chia diện tích đất này thành 04 phần cho 04 người, gồm: Ông H, ông Y, ông T3, ông H1 quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- UBND xã X trình bày tại Công văn 955/UBND ngày 14/9/2023 Công văn 1373/UBND ngày 25/12/2023 và Công văn 517/UBND ngày 12/5/2025: Thửa đất số 149, tờ bản đồ số -LN (đo vẽ năm 2008) diện tích 15.943,2 m^2, hiện trạng trồng dừa, dương, keo (theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số: 92-2022), có địa chỉ: thôn T, xã X. Diện tích đất 15.943,2 m^2 chưa được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua xác minh làm việc trực tiếp với ông H trình bày khai nhận chỉ sử dụng duy nhất thửa đất lâm nghiệp được giao mà hiện nay đang tranh chấp (không còn sử dụng thửa đất lâm nghiệp nào khác). Qua kiểm tra, đối chiếu hồ sơ địa chính và các tài liệu về quản lý đất đai được thành lập từ năm 1996 đến nay, lưu tại UBND xã X thì ông H chỉ sử dụng duy nhất thửa đất lâm nghiệp được giao mà hiện nay đang tranh chấp, không có sử dụng diện tích đất lâm nghiệp nào khác tại địa phương.

2- Hạt kiểm lâm thị xã S trình bày tại công văn số 28/HKL-QLR ngày 26/1/2024: Dự án PAM 4304 được triển khai từ năm 1990 cán bộ tham gia Ban quản lý được thành lập từ nhiều cơ quan khác nhau làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Do đó, mọi hoạt động của Dự án do Ban quản lý Dự án thực hiện. Đối với các trường hợp giao đất theo dự án PAM 4304. Ban Q2 đã tiến hành bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến giao đất lâm nghiệp theo Dự án PAM cho Phòng T9 quản lý để tiếp tục kiểm tra, giám sát trong việc quản lý, sử dụng đất đai đối với các hộ có tham gia dự án (không còn lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm).

3- UBND thị xã S trình bày tại văn bản số 2513/UBND –NC ngày 06/6/2024, trong hồ sơ giao đất lâm nghiệp của ông Mạc Hữu H thể hiện rõ: Ngày 01/7/1996 ông H làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp (có xác nhận của UBND xã X và Hạt Kiểm Lâm); cùng ngày H3 kiểm lâm chủ trì cùng Ban quản lý dự án PAM và địa chính UBND xã X tiến hành khảo sát hiện trường làm cơ sở giao đất sản xuất lâm nghiệp; trong biên bản thể hiện: Diện tích lô đất dự kiến 1ha, thuộc tiểu khu C, vị trí: Đông giáp đất bà L, Tây giáp đất giao ông Đ1, Nam giáp đất chưa giao, Bắc giáp đất giao ông T4; Hiện trạng đất trống và có khả năng trồng phi lao. Ngày 16/12/1996, UBND huyện S (nay là thị xã S) trên cơ sở đề nghị Hạt Kiểm lâm, đã ký Quyết định giao đất số 927/QĐ-UB, giao cho ông Mạc Hữu H diện tích 1ha thuộc tiểu khu C tại thôn T xã X; Sau đó Đại diện bên giao (Hạt kiểm lâm, UBND xã X và đại diện UBND huyện S) đã tổ chức ký biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa cho ông Mạc Hữu H với các nội dung đã thể hiện trong hồ sơ giao đất lâm nghiệp. Như vậy, UBND huyện S đã thực hiện xong việc giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân theo pháp luật hiện hành tại Quyết định giao đất số 927/QĐ-UB và Biên bản giao đất ngoài thực địa. Căn cứ hồ sơ giao đất lâm nghiệp tại Quyết định số 927/QĐ-UB và thu thập thông tin ngoài hiện trường thực địa làm cơ sở để xét xử theo quy định pháp luật.

4- Bà Nguyễn Thị Q (vợ ông T3), Bà Trần Thị Đ (vợ ông H1) trình bày tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 10/10/2022 về nguồn gốc đất tranh chấp: Vào khoảng 1995 cả 4 ông H, Y, T3, H1 rủ nhau đi khai hoang, vỡ hóa động cát để

trồng dương. Vì cả 3 ông Y, T3, H1 đi biển cho cha ông Học nên cả 4 ông rủ nhau đi xí đất trồng dương. Chúng tôi là vợ ông T3, vợ ông H1. Chúng tôi tham gia cùng ông T3, ông H1 gánh dương, gánh bộ từ P lên Từ N để trồng trên đất nên tôi biết chính xác cả 4 ông khai hoang, gánh dương để trồng. Nay ông H giành riêng cho ông H là không đúng, chúng tôi đề nghị Tòa án chia đều cho 4 ông.

Người làm chứng: Ông Bạch Văn T6, ông Lê Văn H2, ông Bạch Văn Q1, ông Lê Văn T7, bà Nguyễn Thị T8 cùng trình bày tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 10/10/2022: Nguồn gốc đất hiện nay vợ chồng ông H với ông Y, ông T3, ông H1 đang tranh chấp tại thôn T: Nguyên vào khoảng năm 1995 cả 4 ông rủ nhau đi khai hoang, dỡ hóa động cát để trồng dương. Phần diện tích đất của chúng tôi nằm vị trí giáp ranh tứ cận, liền kề đất tranh chấp hiện nay của bốn người này nên chúng tôi biết. Chúng tôi không có họ hàng gì với 4 ông, gồm ông H với ông Y, ông T3, ông H1, chỉ là bà con hàng xóm sống gần đó biết nên làm chứng, chúng tôi biết cả 4 ông khai hoang và cả 4 ông gánh dương lên trồng. Chúng tôi chỉ thấy cụ thể 4 ông gánh dương lên trồng, còn trên mặt giấy tờ đất cát như thế nào thì 4 ông tự làm, chúng tôi không biết.

Với các nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà T1. Công nhận diện tích 16.072,8m^2 thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ 03-LN (bản đồ địa chính chỉnh lý đo đạc năm 2012) tọa lạc: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông Mạc Hữu H, bà Huỳnh Thị Thanh T1. *(kèm Bản đồ Địa chính xã X - Mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số -2022, hệ tọa độ V -2000 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S đo đạc, ký xác nhận ngày 22/9/2022 và M trích đo hiện trạng thửa đất theo yêu cầu ngày 31/12/2024).*

Nguyên đơn ông H, bà T1 có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng đang sử dụng theo quy định pháp luật đất đai.

Buộc ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3, ông Trần Văn H1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với diện tích 16.072,8m^2 của vợ chồng ông Mạc Hữu H, bà Huỳnh Thị Thanh T1.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút về việc yêu cầu bị đơn tháo dỡ 25 trụ bê tông nằm trên đất của nguyên đơn.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Hủy sổ lâm bạ, Quyết định giao đất lâm nghiệp số 927/QĐ-UB ngày 16/12/1996 của UBND huyện S (nay là Thị xã S) cấp cho ông Mạc Hữu H; Không công nhận diện tích đất 16.072,8m^2 đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng chung của 04 ông: Ông H, ông Y, ông T3, ông H1 để chia thành 04 phần cho 04 ông: Ông H, ông Y, ông T3, ông H1 quản lý, sử dụng, vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, quyền và nghĩa vụ thi hành án, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 22/5/2025, bị đơn ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3 và ông Trần Văn H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị đơn ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3 và ông Trần Văn H1 giữ nguyên kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm công nhận diện tích đất rừng tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng của 04 ông và chia đều 04 phần cho 04 ông.

Bị đơn cung cấp tài liệu: mảnh trích đo hiện trạng thửa đất theo yêu cầu, thể hiện có 25 cây trụ tại vị trí như mảnh trích đo.

- Nguyên đơn: đề nghị giữ nguyên bản án dân sự, thừa nhận tại diện tích đất tranh chấp có 25 cây trụ chia tại vị trí giữa khoản 2/3 và 1/3 diện tích thửa đất.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm: bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không công nhận phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: phiên toà phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Tại hồ sơ vụ án thể hiện ngày 01 tháng 7 năm 1996, ông Mạc Hữu H làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp. Ngày 16 tháng 12 năm 1996, Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định số 927/QĐ-UB (Quyết định số 927) giao cho ông Mạc Hữu H 01 ha đất lâm nghiệp tại thôn T, xã X.

[2.2] Kết quả đo đạc ngày 31 tháng 12 năm 2024 xác định diện tích thực tế 16.072,8m^2. Trên đất có cây trồng (dương, bạch đàn, dừa và cây khác), có nhà cấp bốn, có hàng rào trụ bê tông.

[2.3] Các bị đơn cho rằng bốn người gồm ông Mạc Hữu H, ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3, ông Trần Văn H1 cùng khai hoang, trồng dương từ năm 1995 và việc ông Mạc Hữu H đứng tên xin giao đất năm 1996 chỉ là thỏa thuận miệng đại diện cho cả nhóm.

[2.4] Kết quả đo đạc ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chi nhánh Công ty TNHH T10 và bản ảnh, video do bị đơn cung cấp thể hiện Thửa (1): diện tích 10854.4m^2, Thửa (2): diện tích 5218.4m^2; giữa 2 thửa có ranh giới là 25 trụ bê tông. Ông H thừa nhận hiện có 25 trụ bê tông.

[2.5] Nguồn gốc đất hiện nay vợ chồng ông H với ông Y, ông T3, ông H1 đang tranh chấp theo lời khai của người làm chứng gồm ông Bạch Văn T6, ông Lê Văn H2, ông Bạch Văn Q1, ông Lê Văn T7, bà Nguyễn Thị T8: *Nguyên vào khoảng năm 1995 cả 4 ông rủ nhau đi khai hoang, dỡ hóa động cát để trồng dương. Phần diện tích đất của chúng tôi nằm vị trí giáp ranh tứ cận, liền kề đất tranh chấp hiện nay của bốn người này nên chúng tôi biết. Chúng tôi không có họ hàng gì với 4 ông, gồm ông H với ông Y, ông T3, ông H1, chỉ là bà con hàng xóm sống gần đó biết nên làm chứng, chúng tôi biết cả 4 ông khai hoang và cả 4 ông gánh dương lên trồng. Chúng tôi chỉ thấy cụ thể 4 ông gánh dương lên trồng, còn trên mặt giấy tờ đất cát như thế nào thì 4 ông tự làm, chúng tôi không biết.*

[2.6] Như vậy, về nguồn gốc đất tranh chấp là đất khai hoang, trồng rừng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, mới chỉ được Nhà nước giao theo Quyết định số 927 với diện tích 1 ha đất lâm nghiệp. Thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất thuộc Uỷ ban nhân nhân theo quy định tại Điều 136 Luật Đất đai 2024; không thuộc thẩm quyền của Toà án. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm công nhận toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp trên là vượt quá thẩm quyền.

[2.7] Về yêu cầu hủy "sổ lâm bạ" của bị đơn; trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện sự tồn tại của sổ lâm bạ liên quan đến thửa đất tranh chấp, nên yêu cầu này không có cơ sở xem xét.

[2.8] Các bị đơn đề nghị hủy Quyết định số 927: xét, Quyết định số 927 được ban hành trên cơ sở đơn xin nhận đất lâm nghiệp của ông Mạc Hữu H, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận.

[2.9] Các bị đơn đề nghị công nhận quyền sử dụng chung của bốn người đối với diện tích 16.072,8 m², chia đều cho ông H, ông Y, ông T3 và ông H1. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án như đã phân tích tại mục [2.6].

[2.10] Quá trình giải quyết vụ án, các bên trình bày việc khai hoang và quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ khi khai hoang đến nay; do đó các bên có quyền liên hệ cơ quan hành chính nhà nước để được tiến hành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

[4] Về án phí phúc thẩm: người kháng cáo không phải phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 136 Luật Đất đai Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của các ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3 và ông Trần Văn H1, sửa một phần Bản án dân sự số 20/2025/DS-ST ngày 14/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

Tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mạc Hữu H, bà Huỳnh Thị Thanh T1 về việc công nhận diện tích 16.072,8m^2 thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ 03-LN (bản đồ địa chính chỉnh lý đo đạc năm 2012) tọa lạc: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (nay thuộc phường S, tỉnh Đắk Lắk) thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông Mạc Hữu H, bà Huỳnh Thị Thanh T1.

Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3, ông Trần Văn H1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với diện tích 16.072,8m^2 của vợ chồng ông Mạc Hữu H, bà Huỳnh Thị Thanh T1.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút về việc yêu cầu bị đơn tháo dỡ 25 trụ bê tông nằm trên đất của nguyên đơn.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Hủy sổ lâm bạ, Quyết định giao đất lâm nghiệp số 927/QĐ-UB ngày 16/12/1996 của UBND huyện S (nay là phường S) cấp cho ông Mạc Hữu H.

Không chấp nhận yêu cầu công nhận diện tích đất 16.072,8m^2 đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng chung của 04 ông: Ông H, ông Y, ông T3, ông H1.

4. Các bên có quyền liên hệ cơ quan hành chính nhà nước để được tiến hành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân Y, ông Huỳnh Văn T3, ông Trần Văn H1 không phải chịu.

- Hoàn trả ông Nguyễn Xuân Y số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006991 ngày 05/6/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Hoàn trả ông Huỳnh Văn T3 số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006989 ngày 05/6/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Hoàn trả ông Trần Văn H1 số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006990 ngày 05/6/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VCT&XXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lăk;
- THADS tỉnh Đắk Lăk;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, P. HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Dung